

PHỤ LỤC 1

CÁC CHỈ TIÊU LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-SCT ngày tháng 02 năm 2023 của Sở Công Thương)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Kịch bản tăng trưởng năm 2023							Ghi chú
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
I	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%									
II	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (tính theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	31,620,000.0	7,006,024.0	7,117,085.0	14,123,109.0	8,259,417.0	22,382,526.0	9,237,474.0	31,620,000.0	
1	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	230,000.0	45,870.0	54,000.0	99,870.0	64,130.0	164,000.0	66,000.0	230,000.0	
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	19,483,000.0	4,630,481.0	4,590,407.0	9,220,888.0	4,549,491.0	13,770,379.0	5,712,621.0	19,483,000.0	
3	Sản xuất và phân phối điện	Tỷ đồng	11,800,000.0	2,302,718.0	2,445,623.0	4,748,341.0	3,617,360.0	8,365,701.0	3,434,299.0	11,800,000.0	
4	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	107,000.0	26,955.0	27,055.0	54,010.0	28,436.0	82,446.0	24,554.0	107,000.0	
III	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	108,000	27,000	24,840	51,840	27,000	78,840	29,160	108,000	
-	Tốc độ tăng so với cùng kỳ	%	120,48	148.43	118.96	115.66	115.32	105.74	106.30	120,48	
IV	Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD	680	240	135	375	100	475	205	680	
-	Tốc độ tăng so với cùng kỳ	%	103,3	90.6	100.0	94.0	67.0	86.4	186.4	103,3	
V	Kim ngạch nhập khẩu	Tr. USD	110	35	25	60	25	85	25	110	
-	Tốc độ tăng so với cùng kỳ	%	79	66.000	53.200	60.000	83.000	54.000	250.000	79.000	